

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng;

Căn cứ Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 339/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh giai đoạn 2015-2020 về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5259/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ chi phí khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1686/STC-QLNSHX ngày 02/4/2021 về việc đề nghị phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021, với các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ:

- Đối với đơn vị cấp tỉnh: Hỗ trợ đủ 100% nhu cầu kinh phí;
- Đối với các huyện, thị xã, thành phố: Hỗ trợ khoảng 75% nhu cầu kinh phí còn thiếu, kinh phí còn lại bổ sung trong năm 2022.

2. Tổng kinh phí phân bổ đợt này: 18.122.920 nghìn đồng (*Mười tám tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng*).

Trong đó:

- Kinh phí phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố: 17.979.970 nghìn đồng;
- Kinh phí phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 142.950 nghìn đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

3. Nguồn kinh phí:

- Từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021, số tiền là 15.000.000 nghìn đồng (*Mười lăm tỷ đồng*);

- Từ nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh của các đơn vị thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hỏa táng, số tiền là 3.122.920 nghìn đồng (*Ba tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh và thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2021 để triển khai thực hiện.

- Các đơn vị được bổ sung dự toán kinh phí có trách nhiệm sử dụng kinh phí được bổ sung đúng mục đích, nội dung, đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình;

- Sở Tài chính; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của UBND các huyện, thị xã, thành phố, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC (KTH.21.14266).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

PHỤ LỤC

Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu năm 2021			Nguồn còn dư tại đơn vị	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí đề nghị phê duyệt hỗ trợ năm 2021
		Tổng số	Trong đó				
			Nhu cầu còn thiếu năm 2020	Dự kiến nhu cầu năm 2021			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=3-6</i>	<i>8</i>
	TỔNG SỐ (I + II)	27.392.500	2.597.450	24.795.050	3.262.730	24.129.770	18.122.920
I	Các huyện, thị xã, thành phố	27.244.550	2.584.500	24.660.050	3.257.730	23.986.820	17.979.970
1	Thành phố Thanh Hóa	4.300.000		4.300.000	1.422.500	2.877.500	2.158.118
2	Thành phố Sầm Sơn	735.000		735.000	106.250	628.750	471.563
3	Thị xã Bim sơn	440.000		440.000	156.000	284.000	213.000
4	Hà Trung	700.000		700.000	291.050	408.950	306.713
5	Nga Sơn	500.000		500.000	434.940	65.060	48.795
6	Hậu Lộc	900.000		900.000	400.190	499.810	374.858
7	Hoảng Hóa	2.091.750	291.750	1.800.000		2.091.750	1.568.813
8	Quảng Xương	1.200.000		1.200.000	84.150	1.115.850	836.888
9	Thị xã Nghi Sơn	500.000		500.000	5.150	494.850	371.138
10	Nông Cống	2.111.700	126.700	1.985.000		2.111.700	1.583.775
11	Đông Sơn	960.000		960.000	37.150	922.850	692.138
12	Triệu Sơn	2.120.300	220.300	1.900.000		2.120.300	1.590.225

13	Thọ Xuân	3.894.650	1.094.650	2.800.000		3.894.650	2.910.843
14	Yên Định	1.150.000		1.150.000	100	1.149.900	862.425
15	Thiệu Hóa	2.447.750	572.750	1.875.000		2.447.750	1.835.813
16	Vĩnh Lộc	750.000		750.000	42.150	707.850	530.888
17	Thạch Thành	750.000		750.000	20.100	729.900	547.425
18	Cẩm Thủy	329.650	29.650	300.000		329.650	247.238
19	Ngọc Lặc	153.000		153.000	52.950	100.050	75.038
20	Như Thanh	462.850	130.850	332.000		462.850	347.138
21	Lang Chánh	24.000		24.000	24.000	-	-
22	Bá Thước	166.050		166.050	166.050	-	-
23	Quan Hóa	30.000		30.000	15.000	15.000	11.250
24	Thường Xuân	281.950	81.950	200.000		281.950	211.463
25	Như Xuân	185.900	35.900	150.000		185.900	139.425
26	Mường Lát	15.000		15.000		15.000	11.250
27	Quan Sơn	45.000		45.000		45.000	33.750
II	Đơn vị cấp tỉnh	147.950	12.950	135.000	5.000	142.950	142.950
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa	46.950	1.950	45.000		46.950	46.950
2	Trung tâm BTXH số 2 Thanh Hóa	32.000	5.000	27.000		32.000	32.000
3	Trung tâm điều dưỡng Người có công	30.000		30.000	5.000	25.000	25.000
4	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho Người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	39.000	6.000	33.000		39.000	39.000